

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**  
**SỞ TƯ PHÁP**

**SỔ TAY**  
**HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG LIÊN QUAN**  
**ĐẾN PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**Bắc Giang, năm 2018**

## LỜI NÓI ĐẦU

Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 13, ngày 23/6/2014 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015. Điểm nổi bật cơ bản của Luật là đã luật hóa những chủ trương, chính sách mới về bảo vệ môi trường; mở rộng và cụ thể hóa một số nội dung về BVMT; xử lý những trùng lặp và mâu thuẫn với các luật khác để bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật; xây dựng mới nội dung về quy hoạch bảo vệ môi trường; quy định cụ thể hơn về nội dung cần phải bảo đảm của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; bổ sung quy định về cam kết bảo vệ môi trường...

Nhằm tăng cường công tác tuyên truyền và hỗ trợ cho doanh nghiệp các chính sách về bảo vệ môi trường, trên cơ sở quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về bảo vệ môi trường, Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang biên soạn cuốn “Sổ tay hướng dẫn một số nội dung liên quan đến pháp luật về bảo vệ môi trường”.

Cuốn tài liệu gồm 2 phần:

Phần I: Một số quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

Phần II: Một số quy định về xử lý vi phạm hành chính liên quan đến bảo vệ môi trường.

Xin trân trọng giới thiệu!

**SỞ TƯ PHÁP TỈNH BẮC GIANG**

## **Phần I.**

### **MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**Câu hỏi 1: Môi trường là gì? Môi trường bao gồm những thành phần nào?**

***Trả lời:***

Khoản 1 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định môi trường là hệ thống các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có tác động đối với sự tồn tại và phát triển của con người và sinh vật.

Khoản 2 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định thành phần môi trường là yếu tố vật chất tạo thành môi trường gồm: đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng, sinh vật và các hình thái vật chất khác.

**Câu hỏi 2: Nguyên tắc bảo vệ môi trường là những nguyên tắc nào?**

***Trả lời:***

Điều 4 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định những nguyên tắc bảo vệ môi trường bao gồm:

1. Bảo vệ môi trường là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân.

2. Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo đảm quyền trẻ em, thúc đẩy giới và phát triển, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu để bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành.

3. Bảo vệ môi trường phải dựa trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên, giảm thiểu chất thải.

4. Bảo vệ môi trường quốc gia gắn liền với bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu; bảo vệ môi trường bảo đảm không phương hại chủ quyền, an ninh quốc gia.

5. Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

6. Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên và ưu tiên phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường.

7. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thành phần môi trường, được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho bảo vệ môi trường.

8. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải khắc phục, bồi thường thiệt hại và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

### **Câu hỏi 3: Những hành vi nào gây tổn hại môi trường bị nghiêm cấm?**

#### ***Trả lời:***

Điều 7 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định những hành vi bị nghiêm cấm bao gồm:

1. Phá hoại, khai thác trái phép nguồn tài nguyên thiên nhiên.
2. Khai thác nguồn tài nguyên sinh vật bằng phương tiện, công cụ, phương pháp hủy diệt, không đúng thời vụ và sản lượng theo quy định của pháp luật.
3. Khai thác, kinh doanh, tiêu thụ các loài thực vật, động vật hoang dã thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.
4. Vận chuyển, chôn lấp chất độc, chất phóng xạ, chất thải và chất nguy hại khác không đúng quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.
5. Thải chất thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; các chất độc, chất phóng xạ và chất nguy hại khác vào đất, nguồn nước và không khí.
6. Đưa vào nguồn nước hóa chất độc hại, chất thải, vi sinh vật chưa được kiểm định và tác nhân độc hại khác đối với con người và sinh vật.

7. Thải khói, bụi, khí có chất hoặc mùi độc hại vào không khí; phát tán bức xạ, phóng xạ, các chất ion hóa vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

8. Gây tiếng ồn, độ rung vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

9. Nhập khẩu, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức.

10. Nhập khẩu, quá cảnh động vật, thực vật chưa qua kiểm dịch; vi sinh vật ngoài danh mục cho phép.

11. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho con người, sinh vật và hệ sinh thái; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

12. Phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên.

13. Xâm hại công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.

14. Hoạt động trái phép, sinh sống ở khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với con người.

15. Che giấu hành vi hủy hoại môi trường, cản trở hoạt động bảo vệ môi trường, làm sai lệch thông tin dẫn đến gây hậu quả xấu đối với môi trường.

16. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, vượt quá quyền hạn hoặc thiếu trách nhiệm của người có thẩm quyền để làm trái quy định về quản lý môi trường.

**Câu hỏi 4: Những hoạt động bảo vệ môi trường nào được khuyến khích?**

**Trả lời:**

Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định những hoạt động bảo vệ môi trường được khuyến khích bao gồm:

1. Truyền thông, giáo dục và vận động mọi người tham gia bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học.

2. Bảo vệ, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

3. Giảm thiểu, thu gom, tái sử dụng và tái chế chất thải.

4. Hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu; phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ô-dôn.

5. Đăng ký cơ sở, sản phẩm thân thiện với môi trường; sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng sản phẩm thân thiện với môi trường.

6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ xử lý, tái chế chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường.

7. Đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thiết bị, dụng cụ bảo vệ môi trường; cung cấp dịch vụ bảo vệ môi trường; thực hiện kiểm toán môi trường; tín dụng xanh; đầu tư xanh.

8. Bảo tồn và phát triển nguồn gen bản địa; lai tạo, nhập nội các nguồn gen có giá trị kinh tế và có lợi cho môi trường.

9. Xây dựng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, khu dân cư thân thiện với môi trường.

10. Phát triển các hình thức tự quản và tổ chức hoạt động dịch vụ giữ gìn vệ sinh môi trường của cộng đồng dân cư.

11. Hình thành nếp sống, thói quen giữ gìn vệ sinh môi trường, xóa bỏ hủ tục gây hại đến môi trường.

12. Đóng góp kiến thức, công sức, tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường; thực hiện hợp tác công tư về bảo vệ môi trường.

**Câu hỏi 5: Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường bao gồm những gì?**

***Trả lời:***

Khoản 24 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường bao gồm hệ thống thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải và quan trắc môi trường.

**Câu hỏi 6: Nhà nước có những chính sách như thế nào về bảo vệ môi trường?**

***Trả lời:***

Điều 5 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định những chính sách của nhà nước về bảo vệ môi trường như sau:

1. Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Tuyên truyền, giáo dục kết hợp với biện pháp hành chính, kinh tế và biện pháp khác để xây dựng kỷ cương và văn hóa bảo vệ môi trường.

3. Bảo tồn đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; đẩy mạnh tái chế, tái sử dụng và giảm thiểu chất thải.

4. Ưu tiên xử lý vấn đề môi trường bức xúc, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, ô nhiễm môi trường nguồn nước; chú trọng bảo vệ môi trường khu dân cư; phát triển hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường.

5. Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường; bố trí khoản chi riêng cho bảo vệ môi trường trong ngân sách với tỷ lệ tăng dần theo tăng trưởng chung; các nguồn kinh phí bảo vệ môi trường được quản lý thống nhất và ưu tiên sử dụng cho các lĩnh vực trọng điểm trong bảo vệ môi trường.

6. Ưu đãi, hỗ trợ về tài chính, đất đai cho hoạt động bảo vệ môi trường, cơ sở sản xuất, kinh doanh thân thiện với môi trường.

7. Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực về bảo vệ môi trường.

8. Phát triển khoa học, công nghệ môi trường; ưu tiên nghiên cứu, chuyển giao và áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường; áp dụng tiêu chuẩn môi trường đáp ứng yêu cầu tốt hơn về bảo vệ môi trường.

9. Gắn kết các hoạt động bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên với ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh môi trường.

10. Nhà nước ghi nhận, tôn vinh cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có đóng góp tích cực trong hoạt động bảo vệ môi trường.

11. Mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường; thực hiện đầy đủ cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường.

**Câu hỏi 7: Đối tượng nào được hưởng ưu đãi, hỗ trợ khi thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường?**

***Trả lời:***

Điều 38 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (*Nghị định số 19/2015/NĐ-CP*) quy định đối tượng được hưởng ưu đãi, hỗ trợ khi thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường bao gồm:

1. Đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ bao gồm các tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư công trình bảo vệ môi trường; hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ về bảo vệ môi trường.

2. Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ về bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ.



**Câu hỏi 8: Những hoạt động bảo vệ môi trường nào được hưởng ưu đãi, hỗ trợ?**

***Trả lời:***

Phụ lục III Nghị định số 19/2015/NĐ-CP quy định 15 hoạt động bảo vệ môi trường được hưởng ưu đãi, hỗ trợ bao gồm:

1. Xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có công suất thiết kế từ 2.500m<sup>3</sup> nước thải trở lên trong một ngày đêm đối với khu vực đô thị từ loại IV trở lên.
2. Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường tập trung.
3. Xử lý chất thải nguy hại, đồng xử lý chất thải nguy hại.
4. Xử lý, cải tạo các khu vực môi trường bị ô nhiễm tại các khu vực công cộng.
5. Ứng cứu, xử lý sự cố tràn dầu, sự cố hóa chất và sự cố môi trường khác.
6. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường các khu, cụm công nghiệp làng nghề.
7. Di dời, chuyển đổi hoạt động của cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.
8. Quan trắc môi trường.
9. Dịch vụ hỏa táng, điện táng.
10. Giám định thiệt hại về môi trường; giám định sức khỏe môi trường; giám định về môi trường đối với hàng hóa, máy móc, thiết bị, công nghệ.
11. Sản xuất ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường được nhà nước bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

12. Sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường gắn Nhãn xanh Việt Nam; sản phẩm từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận.

13. Sản xuất xăng, nhiên liệu diezen và nhiên liệu sinh học được chứng nhận hợp quy; than sinh học; năng lượng từ sử dụng sức gió, ánh sáng mặt trời, thủy triều, địa nhiệt và các dạng năng lượng tái tạo khác.

14. Sản xuất, nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện chuyên dùng sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường; ứng phó, xử lý sự cố môi trường.

15. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở thân thiện với môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận nhãn sinh thái.

**Câu hỏi 9: Nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ? Các ưu đãi, hỗ trợ nào được hưởng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường?**

***Trả lời:***

Điều 37 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP quy định nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ khi thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường như sau:

1. Nhà nước thực hiện ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, vốn; miễn, giảm thuế đối với hoạt động bảo vệ môi trường; trợ giá, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường và các ưu đãi, hỗ trợ khác đối với hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ tương ứng cho các hoạt động đó.

3. Trường hợp hoạt động bảo vệ môi trường cùng được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định pháp luật thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo văn bản có quy định mức ưu đãi, hỗ trợ cao hơn.

4. Trường hợp pháp luật, chính sách mới được ban hành quy định ưu đãi, hỗ trợ cao hơn so với ưu đãi, hỗ trợ mà nhà đầu tư đã được hưởng theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định mới.

5. Mức độ và phạm vi ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường được điều chỉnh bảo đảm phù hợp với chính sách về bảo vệ môi trường từng thời kỳ.

Từ Điều 39 đến Điều 49 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP quy định các ưu đãi, hỗ trợ được hưởng trong hoạt động bảo vệ môi trường như sau:

1. Ưu đãi, hỗ trợ về cơ sở hạ tầng và đất đai (từ Điều 39 đến Điều 41) gồm: Hỗ trợ về đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng; Ưu đãi về tiền thuê đất, hỗ trợ về giải phóng mặt bằng và bồi thường; Ưu đãi tài chính về đất đối với cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải di dời.

2. Ưu đãi, hỗ trợ về vốn, thuế (từ Điều 42 đến Điều 45) gồm: Ưu đãi về huy động vốn đầu tư; Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp; Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Ưu đãi về thuế giá trị gia tăng.

3. Hỗ trợ về giá và tiêu thụ sản phẩm (từ Điều 46 đến Điều 47) gồm: Trợ giá sản phẩm, dịch vụ về bảo vệ môi trường; Hỗ trợ tiêu thụ đối với sản phẩm.

4. Ngoài ra, các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp khi thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường còn được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ khác như: Hỗ trợ quảng bá sản phẩm, phân loại rác tại nguồn (Điều 48); Giải thưởng về bảo vệ môi trường (Điều 48).

**Câu hỏi 10: Đánh giá tác động môi trường là gì? Đối tượng nào phải thực hiện đánh giá tác động môi trường?**

***Trả lời:***

Khoản 23 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định đánh giá tác động môi trường là việc phân tích, dự báo tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đưa ra biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó.

Điều 18 Luật Bảo vệ môi trường quy định các đối tượng sau đây phải thực hiện đánh giá tác động môi trường:

- Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Dự án có sử dụng đất của khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, khu di tích lịch sử - văn hóa, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển, khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng;

- Dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường.

**Câu hỏi 11: Việc lập đánh giá tác động môi trường được thực hiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 19, Điều 21, Điều 22 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định việc lập đánh giá tác động môi trường được thực hiện như sau:

1. Chủ dự án thuộc đối tượng phải tự mình hoặc thuê tổ chức tư vấn thực hiện đánh giá tác động môi trường và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện đánh giá tác động môi trường.

Khoản 2, khoản 3 Điều 12, Điều 13 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường (*Nghị định số 18/2015/NĐ-CP*) quy định chủ dự án, tổ chức tư vấn khi thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có đủ các điều kiện:

1.1. Có cán bộ thực hiện đánh giá tác động môi trường đáp ứng điều kiện: (i) Có trình độ đại học trở lên; (ii) Phải có chứng chỉ tư vấn đánh giá tác động môi trường đúng chuyên ngành.

1.2. Có cán bộ chuyên ngành liên quan đến dự án với trình độ đại học trở lên.

1.3. Có phòng thí nghiệm, các thiết bị kiểm chuẩn được xác nhận đủ điều kiện thực hiện đo đạc, lấy mẫu, xử lý, phân tích mẫu về môi trường phục vụ việc đánh giá tác động môi trường của dự án; trường hợp không có phòng thí nghiệm, các thiết bị kiểm chuẩn đáp ứng yêu cầu, phải có hợp đồng thuê đơn vị có đủ năng lực.

2. Việc đánh giá tác động môi trường phải thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị dự án.

3. Trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường, chủ dự án phải thực hiện tham vấn ý kiến cơ quan, tổ chức, cộng đồng chịu tác động trực tiếp bởi dự án nhằm hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường, hạn chế thấp nhất các tác động xấu đến môi trường và con người, bảo đảm sự phát triển bền vững của dự án.

Các dự án không phải thực hiện tham vấn gồm: (i) Phù hợp với quy hoạch của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho giai đoạn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; (ii) Thuộc danh mục bí mật nhà nước.

3.1. Việc tham vấn ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án thực hiện theo quy trình sau đây:

- Chủ dự án gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án kèm theo văn bản đề nghị cho ý kiến;

- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án có văn bản phản hồi trong thời hạn tối đa mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của chủ dự án, hoặc không cần có văn bản phản hồi trong trường hợp chấp thuận việc thực hiện dự án.

3.2. Việc tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án được tiến hành dưới hình thức họp cộng đồng dân cư do chủ dự án và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đồng chủ trì với sự tham gia của những người đại diện cho Ủy ban mặt trận Tổ quốc cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội

nghề nghiệp, tổ dân phố, thôn, bản được Ủy ban nhân dân cấp xã triệu tập. Ý kiến của các đại biểu tham dự cuộc họp phải được thể hiện đầy đủ, trung thực trong biên bản họp cộng đồng.

4. Kết quả thực hiện đánh giá tác động môi trường thể hiện dưới hình thức báo cáo đánh giá tác động môi trường. Nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường bao gồm:

4.1. Xuất xứ của dự án, chủ dự án, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án; phương pháp đánh giá tác động môi trường.

4.2. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và các hoạt động của dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường.

4.3. Đánh giá hiện trạng môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội nơi thực hiện dự án, vùng lân cận và thuyết minh sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án.

4.4. Đánh giá, dự báo các nguồn thải và tác động của dự án đến môi trường và sức khỏe cộng đồng.

4.5. Đánh giá, dự báo, xác định biện pháp quản lý rủi ro của dự án đến môi trường và sức khỏe cộng đồng.

4.6. Biện pháp xử lý chất thải.

4.7. Các biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường và sức khỏe cộng đồng.

4.8. Kết quả tham vấn.

4.9. Chương trình quản lý và giám sát môi trường.

4.10. Dự toán kinh phí xây dựng công trình bảo vệ môi trường và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường.

4.11. Phương án tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường.

5. Chi phí lập, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc nguồn vốn đầu tư dự án do chủ dự án chịu trách nhiệm.

**Câu hỏi 12: Thẩm quyền thẩm định và trình tự thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của UBND cấp tỉnh được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Khoản 4 Điều 23 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của UBND cấp tỉnh như sau:

UBND cấp tỉnh tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư trên địa bàn không thuộc đối tượng thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, cụ thể:

1. Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;
2. Dự án liên ngành, liên tỉnh, trừ dự án thuộc bí mật quốc phòng, an ninh;
3. Dự án do Chính phủ giao thẩm định;
4. Dự án thuộc bí mật quốc phòng, an ninh.

Điều 24 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Điều 14 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP, Điều 6, Điều 8 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường (*Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT*) quy định trình tự thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường như sau:

1. Chủ dự án có trách nhiệm lập, gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, hồ sơ đề nghị thẩm định gồm:

1.1. Một văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 2.1 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT .

1.2. Bảy bản báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án. Trường hợp số lượng thành viên hội đồng thẩm định nhiều hơn bảy người, chủ dự án phải cung cấp thêm số lượng báo cáo đánh giá tác động môi trường. Hình thức trang bìa, trang phụ bìa và yêu cầu về cấu trúc và nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo mẫu tương ứng quy định tại các Phụ lục 2.2 và 2.3 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT.

1.3. Một bản báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo dự án đầu tư hoặc tài liệu tương đương khác.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thẩm định phải có văn bản thông báo cho chủ dự án.

2. Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao thẩm định tổ chức việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thông qua hội đồng thẩm định hoặc thông qua việc lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm định. Thành viên hội đồng thẩm định và cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình.

3. Trong quá trình thẩm định, cơ quan thẩm định được tiến hành các hoạt động sau đây:

3.1. Khảo sát, kiểm chứng các thông tin, số liệu về hiện trạng môi trường tại địa điểm thực hiện dự án và khu vực kế cận;

3.2. Lấy mẫu phân tích kiểm chứng;

3.3. Tổ chức lấy ý kiến các chuyên gia, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phản biện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường;

3.4. Tổ chức các cuộc họp đánh giá theo chuyên đề.

4. Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của UBND cấp tỉnh là không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong thời hạn thẩm định, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về kết quả thẩm định. Thời gian chủ dự án hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường theo yêu cầu của cơ quan thẩm định không tính vào thời gian thẩm định.

**Câu hỏi 13: Những trường hợp nào thì UBND cấp tỉnh được ủy quyền cho Ban Quản lý khu công nghiệp thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường? Việc ủy quyền này được thực hiện như thế nào?**

**Trả lời:**



Điều 11 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT quy định việc ủy quyền giữa UBND cấp tỉnh cho Ban Quản lý khu công nghiệp thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường như sau:

1. UBND cấp tỉnh được ủy quyền cho Ban quản lý các khu công nghiệp thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường khi Ban quản lý các khu công nghiệp đã thành lập Phòng Quản lý môi trường và có đủ biên chế từ năm người trở lên có chuyên môn về bảo vệ môi trường.

2. Việc ủy quyền này chỉ áp dụng đối với các dự án thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của UBND cấp tỉnh đầu tư vào các khu công nghiệp đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, đã hoàn thành xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. UBND cấp tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản đến Bộ Tài nguyên và Môi trường xin ý kiến về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 2.13 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT. Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trả lời UBND cấp tỉnh bằng văn bản.

4. Trên cơ sở ý kiến chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp tỉnh ủy quyền cho Ban quản lý các khu công nghiệp thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng quyết định theo mẫu quy định tại Phụ lục 2.14 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT.

5. Ban quản lý các khu công nghiệp có trách nhiệm thực hiện các công việc trong phạm vi được ủy quyền với vai trò của UBND cấp tỉnh trong thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại các Khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 14 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ đến UBND cấp tỉnh; chịu sự kiểm tra, hướng dẫn của UBND cấp tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 14: Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm như thế nào sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt?**

***Trả lời:***

Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định trách nhiệm của chủ đầu tư dự án có báo cáo đánh giá tác động môi trường sau khi được phê duyệt có trách nhiệm như sau:

1. Thực hiện các yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Trường hợp thay đổi quy mô, công suất, công nghệ làm tăng tác động xấu đến môi trường so với phương án trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt nhưng chưa đến mức phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ đầu tư dự án phải giải trình với cơ quan phê duyệt và chỉ được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Để cụ thể hóa nội dung này, Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP đã xác định trách nhiệm của chủ dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt như sau:

*Thứ nhất*, trong trường hợp cần thiết, điều chỉnh nội dung dự án đầu tư để bảo đảm các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường theo yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

*Thứ hai*, lập kế hoạch quản lý môi trường của dự án trên cơ sở chương trình quản lý và giám sát môi trường đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

*Thứ ba*, thực hiện nghiêm túc các yêu cầu quy định tại các Điều 26 và Điều 27 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 .

*Thứ tư*, thông báo bằng văn bản đến các tổ chức nơi tiến hành tham vấn, cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường về kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải phục vụ giai đoạn vận hành (từng giai đoạn hoặc toàn bộ dự án) trước khi tiến hành vận hành thử nghiệm ít nhất mười (10) ngày làm việc. Thời gian vận hành thử nghiệm không quá sáu (06) tháng; việc kéo

dài thời gian vận hành thử nghiệm phải được sự chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

*Thứ năm*, lập, phê duyệt và thực hiện kế hoạch thu dọn vệ sinh lòng hồ trước khi tích nước trong trường hợp dự án có nội dung đầu tư xây dựng hồ chứa thủy lợi hoặc hồ chứa thủy điện; thực hiện việc tích nước sau khi được cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường kiểm tra, chấp thuận bằng văn bản.

*Thứ sáu*, đối với các trường hợp quy định tại cột 4 Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP, chủ dự án phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án trên cơ sở báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các văn bản đề nghị điều chỉnh đã được chấp thuận (nếu có) gửi cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức. Đối với dự án đầu tư có nhiều giai đoạn, việc báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án được thực hiện theo từng giai đoạn của dự án.

*Thứ bảy*, báo cáo bằng văn bản và chỉ được thực hiện những thay đổi liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Ngoài ra, khoản 5, khoản 6 Điều 10 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT quy định:

- Trường hợp khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung tiếp nhận dự án đầu tư không phù hợp ngành nghề thu hút đầu tư trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của dự án xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng chưa đến mức phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ đầu tư dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phải có văn bản giải trình gửi cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và chỉ thực hiện các thủ tục tiếp nhận đầu tư sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Trường hợp có thay đổi chủ dự án, chủ dự án mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt.

Để hoạt động bảo vệ môi trường đạt được các yêu cầu của báo cáo đánh giá tác động môi trường, Điều 27 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định trước khi đưa dự án vào vận hành, chủ đầu tư có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Phải báo cáo cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ vận hành dự án đối với dự án lớn, có nguy cơ tác động xấu đến môi trường do Chính phủ quy định. Những dự án này chỉ được vận hành sau khi cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

**Câu hỏi 15: Pháp luật quy định như thế nào về việc chủ dự án phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường?**

***Trả lời:***

Khoản 1 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Điều 15 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP quy định dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng trong quá trình triển khai thực hiện có một trong những thay đổi dưới đây phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường:

1. Không triển khai dự án trong thời gian 24 tháng kể từ thời điểm quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

2. Thay đổi địa điểm thực hiện dự án so với phương án trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt;

3. Tăng quy mô, công suất, thay đổi công nghệ làm tăng tác động xấu đến môi trường so với phương án trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

4. Bổ sung những hạng mục đầu tư có quy mô, công suất tương đương với đối tượng thuộc danh mục Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP;

5. Theo đề nghị của chủ dự án.

\* *Lưu ý:* Chủ dự án chỉ được thực hiện những thay đổi nêu trên sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường. Việc lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, thẩm định và phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo quy định của việc lập mới báo cáo đánh giá tác động môi trường.

**Câu hỏi 16: Những đối tượng nào phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường?**

***Trả lời:***

Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định đối tượng phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường bao gồm:

1. Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

2. Phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng phải lập dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Đề hướng dẫn thi hành Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP đã quy định cụ thể các đối tượng phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường như sau:

- Dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP (dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường);

- Phương án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; phương án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP, đồng thời không thuộc Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP (dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường).

Theo khoản 4 Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP, đối tượng quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 18/2015/NĐ-CP dưới đây không phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường, gồm:

- Đào tạo nguồn nhân lực; các hoạt động tư vấn; chuyển giao công nghệ; dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý; cung cấp thông tin; tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại.

- Sản xuất, trình chiếu và phát hành chương trình truyền hình, sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; hoạt động truyền hình; hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc.

- Dịch vụ thương mại, buôn bán lưu động, không có địa điểm cố định.

- Dịch vụ thương mại, buôn bán các sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng, đồ gia dụng.

- Dịch vụ ăn uống có quy mô diện tích nhà hàng phục vụ dưới 200 m<sup>2</sup>.

- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đồ gia dụng quy mô cá nhân, hộ gia đình.

- Dịch vụ photocopy, truy cập internet, trò chơi điện tử.

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm, động vật hoang dã với quy mô chuồng trại nhỏ hơn 50 m<sup>2</sup>; nuôi trồng thủy hải sản trên quy mô diện tích nhỏ hơn 5.000 m<sup>2</sup> mặt nước.

- Canh tác trên đất nông nghiệp, lâm nghiệp quy mô cá nhân, hộ gia đình.

- Trồng khảo nghiệm các loài thực vật quy mô dưới 1 ha.

- Xây dựng nhà ở cá nhân, hộ gia đình.

- Xây dựng văn phòng làm việc, nhà nghỉ, khách sạn, lưu trú du lịch quy mô nhỏ hơn 500 m<sup>2</sup> sàn.

### **Câu hỏi 17: Kế hoạch bảo vệ môi trường gồm những nội dung gì?**

#### ***Trả lời:***

Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định kế hoạch bảo vệ môi trường gồm những nội dung cơ bản sau đây:

1. Địa điểm thực hiện.

2. Loại hình, công nghệ và quy mô sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

3. Nguyên liệu, nhiên liệu sử dụng.

4. Dự báo các loại chất thải phát sinh, tác động khác đến môi trường.
5. Biện pháp xử lý chất thải và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
6. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường.

**Câu hỏi 18: Sau khi kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải có trách nhiệm gì?**

**Trả lời:**

Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định trách nhiệm của chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sau khi kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận như sau:

1. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận.

2. Trường hợp xảy ra sự cố môi trường phải dừng hoạt động, thực hiện biện pháp khắc phục và báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dự án hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan có liên quan.

3. Hợp tác và cung cấp mọi thông tin có liên quan cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra, thanh tra.

4. Lập và đăng ký lại kế hoạch bảo vệ môi trường cho dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi địa điểm;

b) Không triển khai thực hiện trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận.

5. Trường hợp dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thay đổi tính chất hoặc quy mô đến mức thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thì chủ đầu tư dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và gửi cho cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

**Câu hỏi 19: Theo quy định của pháp luật, để bảo vệ môi trường nước, tổ chức cá nhân đầu tư những dự án nào phải lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan?**

***Trả lời:***

Khoản 1 Điều 6 Luật Tài nguyên nước năm 2012 quy định tổ chức, cá nhân đầu tư dự án trong đó có xây dựng công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước hoặc có hoạt động xả nước thải vào nguồn nước có ảnh hưởng lớn đến sản xuất, đời sống của nhân dân trên địa bàn có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương tiến hành:

1. Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan trên địa bàn bị ảnh hưởng về những nội dung liên quan đến phương án khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước của dự án; tổng hợp, tiếp thu, giải trình và gửi kèm theo hồ sơ của dự án khi trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc đầu tư;

2. Công khai thông tin về những nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước của dự án và những ảnh hưởng có thể gây ra trước khi triển khai thực hiện;

Đề hướng dẫn thi hành Luật Tài nguyên nước năm 2012, khoản 1 Điều 2 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước quy định các dự án có xây dựng công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước phải lấy ý kiến bao gồm:

a) Công trình hồ, đập có tổng dung tích từ 500 triệu m<sup>3</sup> trở lên; công trình khai thác, sử dụng nước mặt với lưu lượng từ 10 m<sup>3</sup>/giây trở lên;

b) Công trình chuyển nước giữa các nguồn nước;

c) Công trình hồ, đập làm gián đoạn dòng chảy tự nhiên của sông, suối trên một đoạn có chiều dài từ một (01) km trở lên;

d) Công trình xả nước thải vào nguồn nước có lưu lượng từ 10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên;



đ) Công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 12.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên;

e) Các trường hợp quy định nêu trên nếu có yếu tố bí mật quốc gia thì không phải thực hiện việc lấy ý kiến.

Trường hợp dự án đầu tư có chuyển nước thì ngoài việc lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trên địa bàn nêu trên, tổ chức, cá nhân đầu tư dự án còn phải lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện có liên quan, tổ chức lưu vực sông về quy mô, phương án chuyển nước trước khi lập dự án đầu tư đối với dự án có chuyển nước trong phạm vi lưu vực sông nội tỉnh; lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan và tổ chức lưu vực sông đối với dự án có chuyển nước không thuộc trường hợp lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện.

Đối với các dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên sông thuộc lưu vực sông liên tỉnh mà không có chuyển nước thì ngoài việc lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trên địa bàn nêu trên, trước khi lập dự án đầu tư, tổ chức, cá nhân đầu tư dự án còn có trách nhiệm sau đây:

- Lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan và tổ chức lưu vực sông về quy mô, phương án đề xuất xây dựng công trình trên dòng chính;

- Thông báo trước với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan và tổ chức lưu vực sông về quy mô, phương án đề xuất xây dựng công trình trên dòng nhánh.

**Câu hỏi 20: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khi thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước?**

**Trả lời:**

Điều 43 Luật Tài nguyên nước năm 2012 quy định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khi thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước như sau:

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có các quyền sau đây:

a) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và mục đích khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

- b) Hưởng lợi từ việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
- c) Được Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
- d) Sử dụng số liệu, thông tin về tài nguyên nước theo quy định của pháp luật có liên quan;
- đ) Được dẫn nước chảy qua đất liền kề thuộc quyền quản lý, sử dụng của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật;
- e) Khiếu nại, khởi kiện về các hành vi vi phạm quyền khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra theo quy định của pháp luật có liên quan;
- b) Sử dụng nước đúng mục đích, tiết kiệm, an toàn và có hiệu quả;
- c) Không gây cản trở hoặc làm thiệt hại đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;
- d) Bảo vệ nguồn nước do mình trực tiếp khai thác, sử dụng;
- đ) Thực hiện nghĩa vụ về tài chính; bồi thường thiệt hại do mình gây ra trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật;
- e) Cung cấp thông tin, số liệu liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động nghiên cứu khoa học được Nhà nước cho phép;
- g) Khi bổ sung, thay đổi mục đích, quy mô khai thác, sử dụng thì phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp không phải xin cấp giấy phép, không phải đăng ký;
- h) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 21: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước được pháp luật quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 38 Luật Tài nguyên nước năm 2012 quy định tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước có các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước có các quyền sau đây:

- a) Được xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của giấy phép;
- b) Được Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp;
- c) Được Nhà nước bồi thường thiệt hại trong trường hợp giấy phép bị thu hồi trước thời hạn vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật;
- d) Được quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong việc xả nước thải vào nguồn nước bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;
- đ) Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo quy định;
- e) Trả lại giấy phép theo quy định;
- g) Chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp, bảo lãnh bằng tài sản đầu tư vào công trình xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật;
- h) Khiếu nại, khởi kiện các hành vi vi phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong việc xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Chấp hành quy định của pháp luật về tài nguyên nước và thực hiện đúng nội dung của giấy phép;
- b) Thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;
- c) Bảo đảm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho phép trong suốt quá trình xả nước thải vào nguồn nước;
- d) Không cản trở hoặc gây thiệt hại đến việc xả nước thải vào nguồn nước hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;
- đ) Cung cấp đầy đủ và trung thực dữ liệu, thông tin về hoạt động xả nước thải vào nguồn nước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;
- e) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa và khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước do hoạt động xả nước thải của mình gây ra theo quy định;
- g) Thực hiện việc quan trắc, giám sát lưu lượng, chất lượng nước thải và chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động xả nước thải theo quy định;
- h) Bồi thường thiệt hại cho các tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xả nước thải trái phép của mình gây ra;
- i) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 22: Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định như thế nào về hệ thống xử lý nước thải?**

***Trả lời:***

Điều 101 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định về hệ thống xử lý nước thải như sau:

1. Đối tượng sau phải có hệ thống xử lý nước thải:
  - a) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;
  - b) Khu, cụm công nghiệp làng nghề;

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không liên thông với hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Hệ thống xử lý nước thải phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Có quy trình công nghệ phù hợp với loại hình nước thải cần xử lý;

b) Đủ công suất xử lý nước thải phù hợp với khối lượng nước thải phát sinh;

c) Xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

d) Cửa xả nước thải vào hệ thống tiêu thoát phải đặt ở vị trí thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát;

đ) Phải được vận hành thường xuyên.

3. Chủ quản lý hệ thống xử lý nước thải phải thực hiện quan trắc định kỳ nước thải trước và sau khi xử lý. Số liệu quan trắc được lưu giữ làm căn cứ để kiểm tra hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

4. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có quy mô xả thải lớn và có nguy cơ tác hại đến môi trường phải tổ chức quan trắc môi trường nước thải tự động và chuyên số liệu cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Câu hỏi 23: Ô nhiễm môi trường đất là gì? Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải thực hiện các biện pháp nào để kiểm soát ô nhiễm môi trường đất?**

***Trả lời:***

Khoản 8 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường quy định ô nhiễm môi trường đất là sự biến đổi của các thành phần môi trường không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường và tiêu chuẩn môi trường gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật.

Điều 12 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP quy định các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ phải thực hiện các biện pháp theo dõi, giám sát chặt chẽ các công

đoạn, khu vực phát sinh yếu tố có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất; phát hiện kịp thời, cô lập và xử lý các yếu tố có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất khi có dấu hiệu ô nhiễm; xây dựng và thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

Các cơ sở sau đây phải thực hiện quan trắc chất lượng môi trường đất định kỳ, báo cáo kết quả cho cơ quan quản lý môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

- Cơ sở xử lý chất thải;
- Cơ sở khai thác khoáng sản;
- Cơ sở sản xuất hóa chất và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng hóa chất độc hại thuộc Danh mục thực hiện quan trắc chất phát thải do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo quy định tại Khoản 2 Điều 121 Luật Bảo vệ môi trường.

**Câu hỏi 24: Việc bảo vệ môi trường khu kinh tế được quy định như thế nào trong Luật Bảo vệ môi trường? Diện tích được phủ cây xanh tối thiểu trong khu công nghiệp như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 65 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định về bảo vệ môi trường khu kinh tế, theo đó:

1. Khu kinh tế phải có công trình hạ tầng bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.
2. Ban quản lý khu kinh tế phải có bộ phận chuyên trách về bảo vệ môi trường.
3. Ban quản lý khu kinh tế phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tổ chức thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường; báo cáo về công tác bảo vệ môi trường trong khu kinh tế theo quy định của pháp luật.

Khoản 4 Điều 7 Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (*Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT*) thì diện tích cây xanh trong phạm vi khu công nghiệp tối thiểu chiếm 10% tổng diện tích của toàn bộ khu công nghiệp.

**Câu hỏi 25: Trách nhiệm của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, Ban quản lý khu kinh doanh, dịch vụ tập trung và UBND cấp huyện trong việc bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung?**

***Trả lời:***

Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định trách nhiệm của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, Ban quản lý khu kinh doanh, dịch vụ tập trung và UBND cấp huyện trong việc bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung như sau:

1. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp phải thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường sau:

- a) Xây dựng phương án bảo vệ môi trường;
- b) Đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;
- c) Tổ chức quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật;
- d) Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường.

2. Ban quản lý khu kinh doanh, dịch vụ tập trung phải thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường sau:

- a) Xây dựng phương án bảo vệ môi trường;
- b) Đầu tư hệ thống thu gom nước thải, chất thải rắn đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

c) Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường.

3. UBND cấp huyện có trách nhiệm:

a) Kiểm tra, thanh tra việc xây dựng và triển khai phương án bảo vệ môi trường tại cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung;

b) Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về công tác bảo vệ môi trường tại cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung.

**Câu hỏi 26: Trách nhiệm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp trong việc quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại được pháp luật quy định như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 11 Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT quy định trách nhiệm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp trong quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại như sau:

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp phải phân loại chất thải rắn thông thường, chất thải y tế và chất thải nguy hại; tự xử lý hoặc ký hợp đồng thu gom, xử lý với đơn vị có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. Bùn cặn của nhà máy xử lý nước thải tập trung, hệ thống thoát nước của khu công nghiệp và các cơ sở trong khu công nghiệp phải được thu gom, vận chuyển và xử lý hoặc tái sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý bùn thải.

**Câu hỏi 27: Yêu cầu về bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được quy định trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 68 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải đáp ứng các yêu cầu sau về bảo vệ môi trường:

1. Thu gom, xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường;



2. Thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý, thải bỏ chất thải rắn theo quy định của pháp luật;

3. Giảm thiểu, thu gom, xử lý bụi, khí thải theo quy định của pháp luật; bảo đảm không để rò rỉ, phát tán khí độc hại ra môi trường; hạn chế tiếng ồn, độ rung, phát sáng, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường xung quanh và người lao động;

4. Bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường;

5. Xây dựng và thực hiện phương án bảo vệ môi trường.

Ngoài ra, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh lượng chất thải lớn, nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường phải có bộ phận chuyên môn hoặc nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường; phải được xác nhận hệ thống quản lý môi trường theo quy định của Chính phủ.

**Câu hỏi 28: Những loại máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất bị cấm nhập khẩu theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 ?**

***Trả lời:***

Khoản 2 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định cấm nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất, hàng hóa sau:

1. Máy móc, thiết bị, phương tiện không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

2. Máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải đã qua sử dụng để phá dỡ, trừ trường hợp nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng, tuy nhiên việc nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

3. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất, hàng hóa thuộc danh mục cấm nhập khẩu;

4. Máy móc, thiết bị, phương tiện bị nhiễm chất phóng xạ, vi trùng gây bệnh, chất độc khác chưa được tẩy rửa hoặc không có khả năng làm sạch;

5. Thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến, dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm đã hết hạn sử dụng hoặc không bảo đảm quy định về an toàn thực phẩm;

6. Thuốc, nguyên liệu làm thuốc sử dụng cho người, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng.

**Câu hỏi 29: Việc bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu được thực hiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 76 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định việc bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu như sau:

1. Đối với doanh nghiệp:

- Các kho, bãi dành riêng cho việc tập kết phế liệu bảo đảm các điều kiện về bảo vệ môi trường;

- Có công nghệ, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Điều kiện đối với phế liệu nhập khẩu:

- Đã phân loại, làm sạch, không lẫn những vật liệu, vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

- Không chứa chất thải, các tạp chất nguy hại, trừ tạp chất không nguy hại bị rời ra trong quá trình bốc xếp, vận chuyển;

- Thuộc danh mục phế liệu được phép nhập khẩu do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định.

## **Phần II.**

### **MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**Câu hỏi 30: Cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường bị xử lý như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường bị xử lý như sau:

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường, gây thiệt hại cho tổ chức và cá nhân khác, có trách nhiệm khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường, bồi thường thiệt hại và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây phiền hà, nhũng nhiễu cho tổ chức, cá nhân, bao che cho người vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc thiếu trách nhiệm để xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 31: Nguyên tắc xác định trách nhiệm cá nhân khi cá nhân, tổ chức gây ô nhiễm môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Khoản 3 Điều 163 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định khi tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, trách nhiệm cá nhân được xác định như sau:

1. Người đứng đầu trực tiếp của tổ chức phải chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường có liên quan đến hoạt động của tổ chức mình;

2. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường có trách nhiệm khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do hành vi của mình gây ra;

3. Trường hợp cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường do thực hiện nhiệm vụ được tổ chức giao thì tổ chức phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 32: Vấn đề giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường được Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 166 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định việc giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường được Luật Bảo vệ môi trường quy định như sau:

1. Giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường được thực hiện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc cơ quan giải quyết việc bồi thường thiệt hại về môi trường.

2. Căn cứ giám định thiệt hại gồm hồ sơ đòi bồi thường thiệt hại, thông tin, số liệu, chứng cứ và căn cứ khác liên quan đến bồi thường thiệt hại và đối tượng gây thiệt hại.

3. Việc lựa chọn tổ chức giám định thiệt hại phải được sự đồng thuận của bên đòi bồi thường và bên phải bồi thường; trường hợp các bên không thống nhất thì việc chọn tổ chức giám định thiệt hại do cơ quan được giao trách nhiệm giải quyết việc bồi thường thiệt hại quyết định.

**Câu hỏi 33: Những thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường xác định theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 163 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường gồm: Suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường; Thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do hậu quả của việc suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường gây ra.

Điều 165 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định việc xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường như sau:

1. Sự suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường gồm các mức độ sau:

- a) Có suy giảm;
- b) Suy giảm nghiêm trọng;
- c) Suy giảm đặc biệt nghiêm trọng.

2. Việc xác định phạm vi, giới hạn môi trường bị suy giảm chức năng, tính hữu ích gồm:

- a) Xác định giới hạn, diện tích của khu vực, vùng lõi bị suy giảm nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng;
- b) Xác định giới hạn, diện tích vùng đệm trực tiếp bị suy giảm;
- c) Xác định giới hạn, diện tích các vùng khác bị ảnh hưởng từ vùng lõi và vùng đệm.

3. Việc xác định các thành phần môi trường bị suy giảm gồm:

- a) Xác định số lượng thành phần môi trường bị suy giảm, loại hình hệ sinh thái, giống loài bị thiệt hại;
- b) Mức độ thiệt hại của từng thành phần môi trường, hệ sinh thái, giống loài.

4. Việc tính chi phí thiệt hại về môi trường được quy định như sau:

- a) Chi phí thiệt hại trước mắt và lâu dài do sự suy giảm chức năng, tính hữu ích của các thành phần môi trường;
- b) Chi phí xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường;
- c) Chi phí giảm thiểu hoặc triệt tiêu nguồn gây thiệt hại;

d) Thăm dò ý kiến các đối tượng liên quan;

5. Việc xác định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường được tiến hành độc lập hoặc có sự phối hợp giữa bên gây thiệt hại và bên bị thiệt hại. Trường hợp mỗi bên hoặc các bên có yêu cầu thì cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường có trách nhiệm tham gia hướng dẫn cách tính xác định thiệt hại hoặc chứng kiến việc xác định thiệt hại.

6. Việc xác định thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do gây ô nhiễm, suy thoái môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 34: Vi phạm các quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 8 Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (*Nghị định số 155/2016/NĐ-CP*) quy định xử phạt đối với hành vi vi phạm các quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường như sau:

1. Hành vi vi phạm quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của UBND cấp huyện và do UBND cấp huyện hoặc Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi thực hiện không đúng một trong các nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, trừ các trường hợp: Giám sát môi trường; làm cho môi trường tốt hơn đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận;

b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện một trong các nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, trừ trường hợp giám sát môi trường;

c) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử

lý ra môi trường; không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường theo quy định;

d) Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không xây lắp công trình bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Hành vi vi phạm quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của UBND cấp huyện và không thuộc trường hợp mục 1 nêu trên bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng một trong các nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, trừ các trường hợp: Giám sát môi trường; làm cho môi trường tốt hơn đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện một trong các nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, trừ trường hợp giám sát môi trường;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường theo quy định;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không xây lắp công trình bảo vệ môi trường theo quy định.

3. Hành vi vi phạm quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng một trong các nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, trừ các trường hợp: Giám sát môi trường; làm cho môi trường tốt hơn đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện một trong các nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, trừ trường hợp giám sát môi trường;



c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi xây lắp lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường theo quy định;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không xây lắp công trình bảo vệ môi trường theo quy định.

**Câu hỏi 35: Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 11 Nghị định số 155/2016/NĐ-CP quy định xử phạt đối với hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường như sau:

1. Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường trình UBND cấp huyện xác nhận và do UBND cấp huyện hoặc Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động của mình gây ra;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống thu gom nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa; không có đủ phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ, phân loại chất thải rắn tại nguồn; để phát tán khí độc hại ra môi trường; không hạn chế tiếng ồn, độ rung, phát sáng, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường và người lao động; xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường;

c) Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống xử lý nước thải, khí thải, bụi thải đạt quy chuẩn kỹ thuật;

d) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không có bản kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận theo quy định.

2. Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường trình UBND cấp huyện xác nhận và không thuộc trường hợp quy định tại mục 1 nêu trên bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động của mình gây ra;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống thu gom nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa; không có đủ phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ, phân loại chất thải rắn tại nguồn; để phát tán khí độc hại ra môi trường; không hạn chế tiếng ồn, độ rung, phát sáng, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường và người lao động; xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống xử lý nước thải, khí thải, bụi thải đạt quy chuẩn kỹ thuật;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không có bản kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận theo quy định.

3. Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường trình Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động của mình gây ra;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống thu gom nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa; không có đủ phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ, phân loại chất thải rắn tại nguồn; để phát tán khí độc hại ra môi trường; không hạn chế tiếng ồn, độ rung, phát sáng, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường và người lao động; xây lắp, lắp đặt thiết bị,

đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống xử lý nước thải, khí thải, bụi thải đạt quy chuẩn kỹ thuật;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không có bản kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận theo quy định.

4. Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, cơ quan ngang bộ phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động của mình gây ra;

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống thu gom nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa; không có đủ phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ, phân loại chất thải rắn tại nguồn; để phát tán khí độc hại ra môi trường; không hạn chế tiếng ồn, độ rung, phát sáng, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường và người lao động; xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường;

c) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống xử lý nước thải, khí thải, bụi thải đạt quy chuẩn kỹ thuật;

d) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không có báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo quy định.

**Câu hỏi 36: Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 12 Nghị định số 155/2016/NĐ-CP quy định xử phạt đối với hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung bị xử lý như sau:

1. Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu kinh doanh, dịch vụ tập trung bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng phương án bảo vệ môi trường theo quy định;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống thu gom, lưu giữ chất thải rắn theo quy định;

d) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng phương án bảo vệ môi trường theo quy định;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đấu nối triệt để nước thải từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp (trừ các trường hợp được phép miễn trừ đấu nối nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường ngoài phạm vi quản lý của cụm công nghiệp); không kiểm soát dẫn đến các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa của cụm công nghiệp;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống thu gom nước mưa và nước thải riêng biệt theo quy định;

đ) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi xây lắp hệ thống xử lý nước thải tập trung không đúng quy định hoặc không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định;

e) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định.

3. Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không có bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường đáp ứng điều kiện theo quy định; không có người quản lý vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung theo quy định;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo diện tích cây xanh tối thiểu trong phạm vi khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; thực hiện không đúng quy hoạch các khu chức năng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao theo quy định;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi ghi chép nhật ký vận hành không đầy đủ một trong các nội dung: Lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không có nhật ký vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung; không có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định;

e) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không có thiết bị đo lưu lượng nước thải đầu vào tại nhà máy xử lý nước thải tập trung theo quy định; không bố trí công tơ điện, độc lập tại nhà máy xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

g) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đầu nối hoặc đầu nối không triệt để nước thải từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao theo quy định; không kiểm soát dẫn đến các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

h) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống thu gom nước mưa và nước thải riêng biệt theo quy định;

i) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi xây lắp hệ thống xử lý nước thải tập trung không đúng quy định hoặc không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định;

k) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định.

4. Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định bảo vệ môi trường của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi xả nước thải có một trong các thông số môi trường vượt từ 10% đến 20% tiêu chuẩn quy định tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp; phạt tăng thêm 10% của mức phạt tiền quy định tại điểm này đối với trường hợp nước thải vượt từ 20% đến 30%; phạt tăng thêm 20% đối với trường hợp nước thải vượt từ 30% đến 40%; phạt tăng thêm 30% đối với trường hợp nước thải vượt từ 40% đến 50%; phạt tăng thêm 40% đối với trường hợp nước thải vượt từ 50% đến 60%; phạt tăng thêm 50% đối với trường hợp nước thải vượt từ 60% đến 70%; phạt tăng thêm 60% đối với trường hợp nước thải vượt từ 70% đến 80%; phạt tăng thêm 70% đối với trường hợp nước thải vượt từ 80% đến 90%; phạt tăng thêm 80% đối với trường

hợp nước thải vượt từ 90% đến 100%; phạt tăng thêm 90% đối với trường hợp nước thải vượt 100% trở lên;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi xả trái phép nước thải không qua xử lý vào hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp.

**Câu hỏi 37: Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 19 Nghị định số 155/2016/NĐ-CP quy định xử phạt đối với hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng như sau:

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thải chất thải vệ sinh hàm cầu, hóa chất độc, các nguồn gây dịch bệnh vào môi trường trái quy định về bảo vệ môi trường.

2. Đối với hành vi gây ô nhiễm đất, nước (nước ngầm, nước mặt bên trong và ngoài khuôn viên của cơ sở) hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đất, nước, không khí xung quanh bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với trường hợp hàm lượng chất gây ô nhiễm (thông số môi trường) trong đất, nước hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật dưới 03 lần đối với thông số môi trường nguy hại hoặc dưới 05 lần đối với thông số môi trường thông thường;

b) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp hàm lượng chất gây ô nhiễm (thông số môi trường) trong đất, nước hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 03 lần đến dưới 05 lần đối với thông số môi trường nguy hại hoặc từ 05 lần đến dưới 10 lần đối với thông số môi trường thông thường;

c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp hàm lượng chất gây ô nhiễm (thông số môi trường) trong đất, nước hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 05 lần trở lên đối với thông số môi trường nguy hại hoặc từ 10 lần trở lên đối với thông số môi trường thông thường.

3. Phạt tăng thêm từ 20% đến 30% của mức tiền phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điều 13, 14, 15 và 16; khoản 3, điểm d khoản 6 và khoản 9 Điều 20; điểm a khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều 21; khoản 8 và khoản 9 Điều 22; khoản 7 và khoản 8 Điều 23; các khoản 4, 5 và 6 Điều 27; khoản 4 Điều 32 Nghị định số 155/2016/NĐ-CP hoặc vi phạm trong phân khu phục hồi sinh thái, khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn mà làm hàm lượng chất gây ô nhiễm trong đất, nước hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đất, nước, không khí xung quanh đến dưới 03 lần đối với thông số môi trường nguy hại hoặc dưới 05 lần đối với thông số môi trường thông thường. Tổng mức phạt đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.

4. Phạt tăng thêm từ 30% đến 40% của mức tiền phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 13, 14, 15 và 16; khoản 3, điểm d khoản 6 và khoản 9 Điều 20; điểm a khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều 21; khoản 8 và khoản 9 Điều 22; khoản 7 và khoản 8 Điều 23; các khoản 4, 5 và 6 Điều 27; khoản 4 Điều 32 Nghị định số 155/2016/NĐ-CP hoặc vi phạm trong phân khu phục hồi sinh thái, khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn mà làm hàm lượng chất gây ô nhiễm trong đất, nước hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đất, nước, không khí xung quanh từ 03 lần đến dưới 05 lần đối với thông số môi trường nguy hại hoặc từ 05 lần đến dưới 10 lần đối với thông số môi trường thông thường. Tổng mức phạt đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.

5. Phạt tăng thêm từ 40% đến 50% của mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điều 13, 14, 15 và 16; khoản 3, điểm d khoản 6 và khoản 9 Điều 20; điểm a khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều 21; khoản 8 và khoản 9 Điều 22; khoản 7 và khoản 8 Điều 23; các khoản 4, 5 và 6 Điều 27; khoản 4 Điều 32 Nghị định số 155/2016/NĐ-CP hoặc vi phạm trong phân khu phục hồi sinh thái, khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn mà làm hàm lượng chất gây ô nhiễm trong đất, nước hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đất, nước, không khí xung quanh từ 05 lần trở lên đối với thông số môi trường nguy hại hoặc từ 10 lần trở lên đối với thông số môi trường thông thường. Tổng mức phạt đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.



6. Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi gây ô nhiễm môi trường kéo dài, lặp lại nhiều lần mà không khắc phục được, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi sau đây:

a) Xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên với thông số môi trường thông thường hoặc từ 02 lần trở lên đối với thông số môi trường nguy hại;

b) Xả khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần trở lên đối với thông số môi trường thông thường hoặc từ 1,5 lần trở lên đối với thông số môi trường nguy hại;

c) Gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 10 dBA trở lên hoặc gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 20 dB trở lên.

7. Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường thuộc danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không niêm yết bản tóm tắt kế hoạch xử lý triệt để ô nhiễm môi trường tại địa điểm hoạt động hoặc không gửi bản tóm tắt kế hoạch xử lý triệt để ô nhiễm môi trường đến UBND cấp xã để được niêm yết công khai hoặc không gửi kế hoạch, báo cáo định kỳ tiến độ thực hiện kế hoạch xử lý triệt để ô nhiễm môi trường cho cơ quan có thẩm quyền chỉ đạo xử lý triệt để ô nhiễm môi trường;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng kế hoạch xử lý triệt để ô nhiễm môi trường;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện biện pháp giảm thiểu ô nhiễm trong thời gian xử lý triệt để ô nhiễm môi trường;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không tiến hành các biện pháp ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường, hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến môi trường xung quanh trong thời gian xử lý triệt để ô nhiễm môi trường;

đ) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng nội dung, yêu cầu, tiến độ xử lý ô nhiễm môi trường;

e) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm môi trường.

**Câu hỏi 38: Nguyên tắc xác định trách nhiệm và giải quyết bồi thường thiệt hại đối với môi trường được pháp luật quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 13 Nghị định số 03/2015/NĐ-CP ngày 06/01/2015 của Chính phủ quy định về xác định thiệt hại đối với môi trường quy định nguyên tắc chính để xác định trách nhiệm và giải quyết bồi thường thiệt hại đối với môi trường như sau:

1. Ô nhiễm, suy thoái ở một khu vực địa lý tự nhiên do các nguồn phát sinh chất thải hoặc các hành vi xâm hại tại khu vực đó hoặc không tại khu vực đó nhưng tác động xấu đến khu vực đó;

2. Có cơ sở khoa học về tồn tại mối liên hệ giữa các chất gây ô nhiễm có thể phát sinh từ nguồn thải hoặc hành vi xâm hại với tình trạng suy giảm chức năng và tính hữu ích của môi trường;

3. Việc xác định tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường phải đảm bảo kịp thời và công bằng.

Tổ chức, cá nhân làm môi trường bị ô nhiễm, suy thoái phải bồi thường toàn bộ thiệt hại đối với môi trường do mình gây ra, đồng thời phải chi trả toàn bộ chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại cho cơ quan đã ứng trước kinh phí theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 03/2015/NĐ-CP.

Trường hợp có từ hai tổ chức, cá nhân trở lên làm môi trường bị ô nhiễm, suy thoái thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với môi trường, trách nhiệm chi trả chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại của từng tổ chức, cá nhân được xác định tương ứng với tỷ lệ gây thiệt hại trong tổng thiệt hại đối với môi trường.

Tổ chức, cá nhân tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, có hệ thống xử lý chất thải đạt yêu cầu và chứng minh được rằng không gây ô nhiễm, suy thoái môi trường thì không phải bồi thường thiệt hại đối với môi trường.

trường và không phải chịu các chi phí liên quan đến xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại.

## MỤC LỤC

### LỜI NÓI ĐẦU

#### Phần I.

### MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Câu hỏi 1: Môi trường là gì? Môi trường bao gồm những thành phần nào?

Câu hỏi 2: Nguyên tắc bảo vệ môi trường là những nguyên tắc nào?

Câu hỏi 3: Những hành vi nào gây tổn hại môi trường bị nghiêm cấm?

Câu hỏi 4: Những hoạt động bảo vệ môi trường nào được khuyến khích?

Câu hỏi 5: Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường bao gồm những gì?

Câu hỏi 6: Nhà nước có những chính sách như thế nào về bảo vệ môi trường?

Câu hỏi 7: Đối tượng nào được hưởng ưu đãi, hỗ trợ khi thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường?

Câu hỏi 8: Những hoạt động bảo vệ môi trường nào được hưởng ưu đãi, hỗ trợ?

Câu hỏi 9: Nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ? Các ưu đãi, hỗ trợ nào được hưởng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường?

Câu hỏi 10: Đánh giá tác động môi trường là gì? Đối tượng nào phải thực hiện đánh giá tác động môi trường?

Câu hỏi 11: Việc lập đánh giá tác động môi trường được thực hiện như thế nào?

Câu hỏi 12: Thẩm quyền thẩm định và trình tự thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của UBND cấp tỉnh được quy định như thế nào?

Câu hỏi 13: Những trường hợp nào thì UBND cấp tỉnh được ủy quyền cho Ban Quản lý khu công nghiệp thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường? Việc ủy quyền này được thực hiện như thế nào?

Câu hỏi 14: Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm như thế nào sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt?

Câu hỏi 15: Pháp luật quy định như thế nào về việc chủ dự án phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường?

Câu hỏi 16: Những đối tượng nào phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường?

Câu hỏi 17: Kế hoạch bảo vệ môi trường gồm những nội dung gì?

Câu hỏi 18: Sau khi kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải có trách nhiệm gì?

Câu hỏi 19: Theo quy định của pháp luật, để bảo vệ môi trường nước, tổ chức cá nhân đầu tư những dự án nào phải lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan?

Câu hỏi 20: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khi thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước?

Câu hỏi 21: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước được pháp luật quy định như thế nào?

Câu hỏi 22: Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định như thế nào về hệ thống xử lý nước thải?

Câu hỏi 23: Ô nhiễm môi trường đất là gì? Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải thực hiện các biện pháp nào để kiểm soát ô nhiễm môi trường đất?

Câu hỏi 24: Việc bảo vệ môi trường khu kinh tế được quy định như thế nào trong Luật Bảo vệ môi trường? Diện tích được phủ cây xanh tối thiểu trong khu công nghiệp như thế nào?

Câu hỏi 25: Trách nhiệm của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, Ban quản lý khu kinh doanh, dịch vụ tập trung và UBND cấp huyện trong việc bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung?

Câu hỏi 26: Trách nhiệm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp trong việc quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại được pháp luật quy định như thế nào?

Câu hỏi 27: Yêu cầu về bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được quy định trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 như thế nào?

Câu hỏi 28: Những loại máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất bị cấm nhập khẩu theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 ?

Câu hỏi 29: Việc bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu được thực hiện như thế nào?

Phần II.

## MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Câu hỏi 30: Cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường bị xử lý như thế nào?

Câu hỏi 31: Nguyên tắc xác định trách nhiệm cá nhân khi cá nhân, tổ chức gây ô nhiễm môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 được quy định như thế nào?

Câu hỏi 32: Vấn đề giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường được Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định như thế nào?

Câu hỏi 34: Vi phạm các quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường bị xử lý như thế nào?

Câu hỏi 35: Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường bị xử lý như thế nào?

Câu hỏi 36: Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung bị xử lý như thế nào?

Câu hỏi 37: Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng bị xử lý như thế nào?

Câu hỏi 38: Nguyên tắc xác định trách nhiệm và giải quyết bồi thường thiệt hại đối với môi trường được pháp luật quy định như thế nào?

**Chịu trách nhiệm xuất bản**

**ĐẶNG VĂN NGUYỄN**

*Giám đốc Sở Tư pháp*

**Chịu trách nhiệm nội dung**

**ĐỖ THỊ VIỆT HÀ**

*Phó Giám đốc Sở Tư pháp*

**Biên soạn**

**HÀ THANH THỦY**

*Phó Trưởng phòng Xây dựng và  
Kiểm tra văn bản Quy phạm pháp luật*

**( In 3.000 cuốn, khổ 14,5cm x 20,5 cm tại .....**

**In xong và nộp lưu chiểu quý .... năm 2018).**